Ezr

Chapter 3

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

כְּאִישׁ	הָעָם	וַיֵּאָסְפוּ	ס	בֶּעָרִים	יִשְׂרָאֵל	וּבְנֵי	הַשְּׁבִיעִי	הַחֹדֶשׁ	וַיִּגַּע
người	dân	Ta–sẽ–quét–sạch	—	thành	Y-sơ-ra-ên	các–con–trai	thứ–bảy	tháng	chạm
H0376		H0622			H3478		H7637	H2320	H5060

ס	יְרוּשָׁלִָם׃	אֶל־	אֶחָד
—	Giê-ru-sa-lem	đến	một
	H3389	H0413	H0259

> Đến tháng bảy, khi dân Y-sơ-ra-ên đã ở trong bổn thành mình rồi, thì dân sự hiệp lại như một người ở tại Giê-ru-sa-lem.

2

וּזְרֻבָּבֶל	הַכֹּהֲנִים	וְאֶחָיו	יוֹצָדָק	בֶּן־	יֵשׁוּעַ	וַיָּקָם
Xê-ru-ba-bên	thầy–tế–lễ	anh em ông	Giô-xa-đác	các–con–trai	Giê-sua	–và-đứng-dậy
H2216	H3548	H0251			H3442	

יִשְׂרָאֵל	אֱלֹהֵי	מִזְבַּח	אֶת־	וַיִּבְנוּ	וְאֶחָיו	שְׁאַלְתִּיאֵל	בֶּן־
Y-sơ-ra-ên	Đức–Chúa–Trời	bàn–thờ	và	xây	anh em ông	Sê-anh-thi-ên	các–con–trai
H3478	H0430	H4196	H0853	H1129	H0251		

הָאֱלֹהִים׃	אִישׁ־	מֹשֶׁה	בְּתוֹרַת	כַּכָּתוּב	עֹלוֹת	עָלָיו	לְהַעֲלוֹת
Đức–Chúa–Trời	người	Môi-se	luật–pháp	được–chép	của–lễ–thiêu	trên	đi–lên
H0430	H0376	H4872	H8451	H3789			H5927

> Bấy giờ, Giê-sua, con trai của Giô-sa-đác, và các anh em người, là thầy tế lễ, luôn với Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-anh-thi-ên, và các anh em người, đều chổi dậy xây cất bàn thờ Đức Chúa Trời ở Y-sơ-ra-ên, đặng dâng của lễ thiêu tại đó, theo như đã chép trong luật pháp Môi-se, người của Đức chúa Trời.

3

]ויעל[	הָאֲרָצוֹת	מֵעַמֵּי	עֲלֵיהֶם	בְּאֵימָה	כִּי	מְכוֹנֹתָיו	עַל־	הַמִּזְבֵּחַ	וַיָּכִינוּ
đi–lên	đất	dân	trên	kinh-hãi	vì	để	trên	bàn–thờ	–và chuẩn bị
H5927	H0776			H0367		H4350		H4196	

וְלָעָרֶב׃	לַבֹּקֶר	עֹלוֹת	לַיהוָה	עֹלוֹת	עָלָיו	)וַיַּעֲלוּ(
הָעָרֶב׃	buổi–sáng	của–lễ–thiêu	Đức–Giê-hô-va	của–lễ–thiêu	trên	đi–lên
H6153	H1242		H3068			H5927

> Chúng sợ hãi dân của xứ, nên lập lại bàn thờ trên nền cũ nó, và dâng tại đó của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, tức là của lễ thiêu buổi sớm và buổi chiều.

4

כְּמִשְׁפַּט	בְּמִסְפָּר	בְּיוֹם	יוֹם	וְעֹלַת	כַּכָּתוּב	הַסֻּכּוֹת	חַג	אֶת־	וַיַּעֲשׂוּ
phép–tắc	בְּמִסְפָּר	ngày	ngày	của–lễ–thiêu	được–chép	lều	lễ–hội	và	làm
H4941	H4557	H3117	H3117		H3789	H5521	H2282	H0853	

בְּיוֹמוֹ׃	יוֹם	דְּבַר־
ngày	ngày	lời
H3117	H3117	H1697

> Chúng cũng giữ lễ lều tạm, y như đã chép, và dâng những của lễ thiêu ngày nầy kế ngày kia, theo số đã định cho mỗi ngày.

5

Hebrew	Gloss	Strong
וְאַחֲרֵיכֵן	sau	
עֹלַת	của–lễ–thiêu	
תָּמִיד	הַתָּמִיד	H8548
וְלֶחֳדָשִׁים	tháng	H2320
וּלְכָל־	mọi	H3605
מוֹעֲדֵי	hội–hợp	H4150
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
הַמְקֻדָּשִׁים	biệt–riêng–ra–thánh	H6942
וּלְכֹל	mọi	H3605
מִתְנַדֵּב	khi–dân–tình–nguyện	H5068
נְדָבָה	cách–tự–nguyện	H5071
לַיהוָה׃	Đức–Giê-hô-va	H3068

Sau ấy, chúng dâng những của lễ thiêu hằng hiến, luôn những của lễ về lễ trăng non và về các ngày lễ trọng thể biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va; lại dâng các của lễ của mỗi người lạc ý dâng cho Đức Giê-hô-va.

6

Hebrew	Gloss	Strong
מִיּוֹם	ngày	H3117
אֶחָד	một	H0259
לַחֹדֶשׁ	tháng	H2320
הַשְּׁבִיעִי	thứ–bảy	H7637
הֵחֵלּוּ	bắt–đầu	
לְהַעֲלוֹת	đi–lên	H5927
עֹלוֹת	của–lễ–thiêu	
לַיהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
וְהֵיכַל	đền–thờ	H1964
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
לֹא	không	H3808
יֻסָּד׃	đã–lập–nền	H3245

Từ ngày mồng một tháng bảy, chúng khởi dâng những của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.

7

Hebrew	Gloss	Strong
וַיִּתְּנוּ־	đặt	H5414
כֶסֶף	bạc	H3701
לַחֹצְבִים	ta–đã–đẽ	H2672
וְלֶחָרָשִׁים	thợ–rèn	H2796
וּמַאֲכָל	–cho-thức-ăn	H3978
וּמִשְׁתֶּה	tiệc	H4960
וָשֶׁמֶן	trong–dầu	H8081
לַצִּדֹנִים	Si-đôn	H6722
וְלַצֹּרִים	Ty-rơ	H6876
לְהָבִיא	đến	H0935
עֲצֵי	gỗ	H6086
אֲרָזִים	cây–bách–hương	H0730
מִן־	từ	
הַלְּבָנוֹן	Li-ban	H3844
אֶל־	đến	H0413
יָם	biển	H3220
יָפוֹא	Giáp-bô	H3305
כְּרִשְׁיוֹן	giấy–phép	H7558
כּוֹרֶשׁ	cho–Si-ru	H3566
מֶלֶךְ־	vua	H4428
פָּרַס	Ba-tư	H6539
עֲלֵיהֶם׃	trên	
פ	—	

Chúng phân cấp tiền bạc cho thợ đẽo đá và cho thợ mộc, luôn những lương thực, rượu, và dầu cho dân Si-đôn và dân Ty-rơ, đặng sai họ đem gỗ bá hương từ Li-ban đến biển Gia-phô, tùy theo chiếu của Si-ru, vua Phe-rơ-sơ.

8

Hebrew	Gloss	Strong
וּבַשָּׁנָה	năm	H8141
הַשֵּׁנִית	thứ–hai	H8145
לְבוֹאָם	đến	H0935
אֶל־	đến	H0413
בֵּית	nhà	
הָאֱלֹהִים	Đức–Chúa–Trời	H0430
לִירוּשָׁלִַם	Giê-ru-sa-lem	H3389
בַּחֹדֶשׁ	tháng	H2320
הַשֵּׁנִי	thứ–hai	H8145
הֵחֵלּוּ	bắt–đầu	
זְרֻבָּבֶל	Xê-ru-ba-bên	H2216
בֶּן־	các–con–trai	
שְׁאַלְתִּיאֵל	Sê-anh-thi-ên	
וְיֵשׁוּעַ	Giê-sua	H3442
בֶּן־	các–con–trai	
יוֹצָדָק	Giô-xa-đác	
וּשְׁאָר	phần–còn–lại	H7605
וַאֲחֵיהֶם	anh em ông	H0251
הַכֹּהֲנִים	thầy–tế–lễ	H3548
וְהַלְוִיִּם	הַלְוִיִּם	H3881
וְכָל־	mọi	H3605
הַבָּאִים	đến	H0935
מֵהַשְּׁבִי	tù–binh	
יְרוּשָׁלִַם	Giê-ru-sa-lem	H3389
וַיַּעֲמִידוּ	đứng	H5975
אֶת־	và	H0853
הַלְוִיִּם	הַלְוִיִּם	H3881
מִבֶּן	các–con–trai	
עֶשְׂרִים	hai–mươi	H6242
שָׁנָה	năm	H8141
וָמַעְלָה	וָמַעְלָה	H4605
לְנַצֵּחַ	cho–nhạc–trưởng	H5329
עַל־	trên	
מְלֶאכֶת	מְלֶאכֶת	H4399
בֵּית־	nhà	
יְהוָה׃	Đức–Giê-hô-va	H3068
פ	—	

Năm thứ hai tháng hai, sau khi chúng đến đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-anh-thi-ên, và Giê-sua, con của Giô-xa-đác, với các anh em khác của họ, là những thầy tế lễ, người Lê-vi, cùng hết thảy những người bị bắt làm phu tù được trở về Giê-ru-sa-lem, đều khởi làm công việc xây cất đền thờ; chúng đặt người Lê-vi, từ hai mươi tuổi sắp lên, đặng cai quản công việc xây cất đền thờ của Đức Giê-hô-va.

9

וַיַּעֲמֹד	đứng	H5975
יֵשׁוּעַ	Giê-sua	H3442
בָּנָיו	các–con–trai	
וְאֶחָיו	anh em ông	H0251
קַדְמִיאֵל	Cát-mi-ên	H6934
וּבָנָיו	các–con–trai	
בְּנֵי־	các–con–trai	
יְהוּדָה	Giu-đa	H3063
כְּאֶחָד	một	H0259
לְנַצֵּחַ	cho–nhạc–trưởng	H5329
עַל־	trên	
עֹשֵׂה	làm	
הַמְּלָאכָה	מְלֶאכֶת	H4399
בְּבֵית	nhà	
הָאֱלֹהִים	Đức–Chúa–Trời	H0430
ס	—	
בְּנֵי	các–con–trai	
חֵנָדָד	Hê-na-đát	H2582
בְּנֵיהֶם	các–con–trai	
וַאֲחֵיהֶם	anh em ông	H0251
הַלְוִיִּם׃	הַלְוִיִּם	H3881

> Bấy giờ, Giê-sua, các con trai người và anh em người, Cát-mi-ên và các con trai người, con cháu Hô-đa-via và con cháu Hê-na-đát, là người Lê-vi, với con trai và anh em của họ, đều chổi dậy đồng hiệp nhau như một, mà quản đốc những người làm việc trong nhà của Đức Chúa Trời.

10

וְיִסְּדוּ	đã–lập–nền	H3245
הַבֹּנִים	xây	H1129
אֶת־	và	H0853
הֵיכַל	đền–thờ	H1964
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
וַיַּעֲמִידוּ	đứng	H5975
הַכֹּהֲנִים	thầy–tế–lễ	H3548
מְלֻבָּשִׁים	mặc	H3847
בַּחֲצֹצְרוֹת	trong–kèn	H2689
וְהַלְוִיִּם	הַלְוִיִּם	H3881
בְנֵי־	các–con–trai	
אָסָף	A-sáp	H0623
בִּמְצִלְתַּיִם	chập–chõa	H4700
לְהַלֵּל	–và-khen	
אֶת־	và	H0853
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
עַל־	trên	
יְדֵי	tay	H3027
דָוִיד	Đa-vít	H1732
מֶלֶךְ־	vua	H4428
יִשְׂרָאֵל׃	Y-sơ-ra-ên	H3478

> Khi các thợ xây nền đền của Đức Giê-hô-va, thì có những thầy tế lễ đứng đó mặc áo lễ và cầm kèn, còn những người Lê-vi, con cháu A-sáp, đều cầm chập chỏa, đặng ngợi khen Đức Giê-hô-va y như các lễ-phép của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, đã lập ra.

11

וַיַּעֲנוּ	עָנוּ־	
בְּהַלֵּל	–và-khen	
וּבְהוֹדֹת	và–ngợi–khen	H3034
לַיהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
כִּי	vì	
טוֹב	tốt	
כִּי־	vì	
לְעוֹלָם	đời–đời	H5769
חַסְדּוֹ	lòng–nhân–từ	
עַל־	trên	
יִשְׂרָאֵל	Y-sơ-ra-ên	H3478
וְכָל־	mọi	H3605
הָעָם	dân	
הֵרִיעוּ	hãy–reo–hò	H7321
תְרוּעָה	תְרוּעָה	H8643
גְדוֹלָה	lớn	
בְהַלֵּל	–và-khen	
לַיהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
עַל	trên	
הוּסַד	đã–lập–nền	H3245
בֵּית־	nhà	
יְהוָה׃	Đức–Giê-hô-va	H3068
ס	—	

> Chúng ca hát đối đáp mà ngợi khen cảm tạ Đức Giê-hô-va rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là tốt lành, lòng thương xót của Ngài đối với Y-sơ-ra-ên còn đến đời đời! Cả dân sự đều kêu reo tiếng lớn, ngợi khen Đức Giê-hô-va, bởi vì người ta xây nền đền thờ của Đức Giê-hô-va.

12

וְרַבִּים	nhiều	
מֵהַכֹּהֲנִים	thầy–tế–lễ	H3548
וְהַלְוִיִּם	הַלְוִיִּם	H3881
וְרָאשֵׁי	đầu	
הָאָבוֹת	cha mình	H0001
הַזְּקֵנִים	các–trưởng–lão	H2205
אֲשֶׁר	mà	
רָאוּ	thấy	H7200
אֶת־	và	H0853
הַבַּיִת	nhà	
הָרִאשׁוֹן	הָרִאשׁוֹן	H7223
בְּיָסְדוֹ	đã–lập–nền	H3245
זֶה	này	H2088
הַבַּיִת	nhà	
בְּעֵינֵיהֶם	trước–mắt	
בֹּכִים	–và khóc	H1058
בְּקוֹל	tiếng	
גָּדוֹל	lớn	
וְרַבִּים	nhiều	
בִּתְרוּעָה	תְרוּעָה	H8643
בְשִׂמְחָה	niềm–vui	H8057
לְהָרִים	וָרָם	
קוֹל׃	tiếng	

> Nhiều thầy tế lễ, người Lê-vi, trưởng tộc, tức là những người già cả đã thấy đền thờ trước, bèn khóc tiếng lớn trong khi người ta xây nền của đền mới tại trước mặt mình. Cũng có nhiều người khác lại la tiếng lớn vui mừng hớn hở;

כִּ֣י	הָעָ֑ם	בְּכִ֣י	לְק֖וֹל	הַשִּׂמְחָ֔ה	תְּרוּעַ֣ת	ק֚וֹל	מַכִּירִים֙	הָעָ֗ם	וְאֵ֣ין	13
vì	dân	–trong khóc	tiếng	niềm–vui	תְּרוּעָה֙	tiếng	–và nhận ra	dân	không–có	
		H1065		H8057	H8643				H0369	

פ	לְמֵֽרָחֽוֹק׃	עַד־	נִשְׁמַ֖ע	וְהַקּ֥וֹל	גְדוֹלָ֔ה	תְּרוּעָ֣ה	מְרִיעִים֙	הָעָ֗ם
—	từ–xa	cho–đến	nghe	tiếng	lớn	תְּרוּעָה֙	hãy–reo–hò	dân
	H7350	H5704	H8085			H8643	H7321	

> nên người ta khó phân biệt tiếng vui mừng với tiếng khóc lóc; vì dân sự la lớn tiếng lên, và tiếng ấy vẳng vẳng nghe xa.